

Đại Học Huế
Trường Đại Học Kinh Tế
Khoa Kế Toán Tài Chính

Giáo Trình
Kế Toán Ngân Hàng
Chương 3

---Lê Thị Kim Liên---

			đá quý
	101		<i>Tiền mặt bằng đồng Việt Nam</i>
		1011	Tiền mặt tại đơn vị (Tiền mặt đã kiểm đếm và Tiền mặt thu theo túi niêm phong)
		1012	Tiền mặt tại đơn vị hạch toán báo sổ
		1013	Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý
		1014	Tiền mặt tại máy ATM
		1019	Tiền mặt đang vận chuyển

Tài khoản này phản ánh tình hình thu, chi và tồn quỹ tiền mặt bằng đồng Việt Nam tại các Ngân hàng.

Nội dung và kết cấu tài khoản 1011 Tiền mặt tại đơn vị

Bên Nợ: Số tiền mặt thu vào quỹ nghiệp vụ

Bên Có: Số tiền mặt chi ra từ quỹ nghiệp vụ

Số Dư Nợ: Số tiền mặt hiện có đang theo dõi tại quỹ nghiệp vụ của đơn vị

Nội dung và kết cấu tài khoản 1012 Tiền mặt tại đơn vị hạch toán báo sổ và tài khoản 1014

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền mặt ở tại quỹ các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (không lập bảng cân đối kế toán riêng)

Bên Nợ: Số tiền mặt tiếp quỹ cho đơn vị hạch toán báo sổ
Các khoản thu tiền mặt ở đơn vị hạch toán báo sổ

Bên Có: Số tiền mặt chi ra từ quỹ nghiệp vụ
Các khoản chi tiền mặt ở đơn vị hạch toán báo sổ

Số Dư Nợ: Số tiền mặt hiện có đang theo dõi tại quỹ nghiệp vụ của đơn vị hạch toán báo sổ

Nội dung và kết cấu tài khoản 1019 Tiền mặt đang vận chuyển

Bên Nợ: Số tiền xuất quỹ để vận chuyển đến đơn vị nhận tiền

Bên Có: Số tiền đã vận chuyển đến đơn vị nhận (căn cứ vào biên bản giao nhận tiền hoặc giấy báo của đơn vị nhận tiền)

Số dư Nợ: Số tiền mặt đang vận chuyển trên đường

Nội dung và kết cấu tài khoản 1014 - Tiền mặt tại máy ATM

Tài khoản này dùng để theo dõi số tiền đồng Việt Nam tại các máy ATM của TCTD.

Bên Nợ : - Số tiền mặt tiếp quỹ cho máy ATM
- Các khoản thu tiền mặt trực tiếp từ máy ATM

Bên Có : - Số tiền mặt từ máy ATM nộp về quỹ tiền mặt đơn vị
- Các khoản chi tiền mặt tại máy ATM

Số dư Nợ: - Số tiền mặt còn tồn tại máy ATM

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng máy ATM.

Qui trình kế toán các nghiệp vụ về tiền mặt bằng đồng Việt nam

Nội dung: Là việc phản ánh số tiền mặt nhập vào xuất ra của quỹ nghiệp vụ ngân hàng, từ đó cho biết các thông tin về sự biến động và hiện có tài bất kỳ thời điểm nào trong ngày, tháng , quý...

- Thu tiền: Dựa vào các chứng từ thu tiền mặt như phiếu nộp tiền, phiếu thu...kế toán sẽ ghi thu vào tài khoản thích hợp

Nợ TK 1011 Tiền mặt tại đơn vị

Có TK 4211, 2111...Tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng hoặc trả nợ tiền vay

- Chi tiền: Căn cứ vào các chứng từ như Séc lĩnh tiền mặt, giấy lĩnh tiền mặt, kế toán sau khi kiểm tra, nếu đủ điều kiện thanh toán thì ghi giảm tài khoản cho khách hàng.

Nợ TK 4211, 2111... hoặc TK thích hợp khác

Có TK 1011 Tiền mặt tại đơn vị

-Ngân hàng chuyển tiền cho đơn vị khác, cho các đơn vị phụ thuộc

Nợ TK 1012, 1019

Có TK 1011 Tiền mặt tại đơn vị

-Khi có giấy giao nhận tiền của các đơn vị khác

Nợ TK 4211, 5211, 5012, ... Tùy theo hình thức thanh toán vốn giữa các NH

Có TK 1012,1019

- Khi chuyển tiền cho máy ATM

Nợ TK 1014 Tiền mặt tại máy ATM

Có TK 1011 Tiền mặt tại đơn vị

- Khi nhận được các tín hiệu trên thẻ của người rút tiền

Nợ TK 4211 Tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng trong nước

Nợ TK thích hợp khác

Có TK 1014 Tiền mặt tại máy ATM

3.3. Kế toán tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ

Nguyên tắc hạch toán các tài khoản ngoại tệ

Thực hiện hạch toán đối ứng giữa các tài khoản ngoại tệ và từng loại ngoại tệ.

Đối với các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ, hạch toán đồng thời các bút toán đối ứng bằng ngoại tệ và bút toán đối ứng bằng đồng Việt Nam.

Đối với các khoản thu, trả lãi bằng ngoại tệ được thực hiện thông qua nghiệp vụ mua bán ngoại tệ để chuyển đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thời điểm phát sinh để hạch toán vào thu nhập và chi phí.

Giá trị ngoại tệ quy ra đồng Việt Nam để hạch toán các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ trên các tài khoản có gốc ngoại tệ tính theo giá mua, bán thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Đối với các nghiệp vụ ngoại tệ khác, hạch toán thống nhất theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản ngoại tệ, ghi cả ngoại tệ và đồng Việt Nam.

Phần kế toán tổng hợp các tài khoản ngoại tệ chỉ phản ánh bằng đồng Việt Nam.

Cuối tháng, tiến hành quy đổi (để lập báo cáo) số dư tất cả các tài khoản thuộc khoản mục tiền tệ theo tỷ giá hối đoái giữa đồng Việt Nam với đồng Đô la Mỹ do Ngân hàng Nhà nước công bố vào cuối tháng, trừ các khoản mục phi tiền tệ (TSCĐ, vật liệu, góp vốn đầu tư, mua cổ phần bằng ngoại tệ...) vẫn theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch (các tài khoản này không được đánh giá lại). Số chênh lệch tăng, giảm số dư cuối tháng (quy ra đồng Việt Nam) của các tài khoản có gốc ngoại tệ được hạch toán bổ sung vào doanh số trong tháng của các tài khoản ngoại tệ và chuyển vào tài khoản 631 Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Đối với TCTD có nhiều nghiệp vụ ngoại tệ, để đơn giản công việc hạch toán hàng ngày, có thể tổ chức việc hạch toán chi tiết và hạch toán tổng hợp các tài khoản ngoại tệ theo nguyên tệ, nhưng đến cuối tháng, phải quy đổi số dư, doanh số hoạt động trong tháng của các tài khoản ngoại tệ ra đồng Việt nam (theo tỷ giá hối đoái giữa đồng Việt Nam với đôla Mỹ do Ngân hàng Nhà nước công bố vào ngày cuối tháng) để tổng hợp và phản ánh đầy đủ hoạt động trên bảng cân đối tài khoản hàng tháng bằng đồng Việt Nam

Đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại nguyên tệ có tỷ giá hối đoái với đồng Việt nam.

Tài khoản phản ánh ngoại tệ

	103		Tiền mặt ngoại tệ
		1031	Ngoại tệ tại đơn vị
		1032	Ngoại tệ tại đơn vị hạch toán báo sổ
		1033	Ngoại tệ gửi đi nhờ tiêu thụ
		1039	Ngoại tệ đang vận chuyển

Nội dung và kết cấu của các tài khoản 1031 Ngoại tệ tại đơn vị

Bên Nợ: Giá trị ngoại tệ nhập quỹ

Bên Có: Giá trị ngoại tệ xuất quỹ

Số Dư Nợ: Giá trị ngoại tệ nhập quỹ hiện có đang theo dõi tại TCTD

Nội dung và kết cấu của các tài khoản 1032 Ngoại tệ tại đơn vị hạch toán báo sổ

Bên Nợ: Giá trị ngoại tệ tiếp quỹ cho đơn vị hạch toán báo sổ

Giá trị ngoại tệ đơn vị hạch toán báo sổ thu vào

Bên Có: Giá trị ngoại tệ đơn vị hạch toán báo sổ nộp về quỹ của TCTD chủ quản

Giá trị ngoại tệ đơn vị hạch toán báo sổ chi ra

Số Dư Nợ: Giá trị ngoại tệ đang theo dõi ở đơn vị hạch toán báo sổ

Nội dung và kết cấu của tài khoản 1033 Ngoại tệ gửi đi nhờ tiêu thụ

Bên Nợ: Giá trị ngoại tệ gửi đi nhờ tiêu thụ

Bên Có: Giá trị ngoại tệ đã được tiêu thụ

Số Dư Nợ: Giá trị ngoại tệ đang gửi đi nhờ tiêu thụ

Qui trình kế toán nghiệp vụ tiền mặt bằng ngoại tệ, chứng từ có giá trị ngoại tệ, kim loại quý đã quý

Đối với tiền mặt ngoại tệ tại đơn vị, tiền mặt ngoại tệ tại đơn vị hạch toán báo sổ, tiền mặt ngoại tệ đang vận chuyển, quy trình kế toán giống với tiền mặt bằng đồng Việt Nam tại đơn vị.

Đối với tiền mặt bằng ngoại tệ gửi đi tiêu thụ qui trình kế toán gồm 2 bước

Bước 1: Khi gửi ngoại tệ đi nhờ tiêu thụ sau khi làm thủ tục xuất quỹ nghiệp vụ, kế toán định khoản như sau

Nợ TK 1033 Ngoại tệ gửi đi nhờ tiêu thụ
 Có TK 1031 Tiền mặt bằng ngoại tệ

Bước 2: Khi nhận được giấy báo của ngân hàng nhận tiêu thụ hộ kế toán định khoản như sau:

Nợ TK 1011 Tiền mặt bằng đồng Việt Nam
Nợ TK 4211 Tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng
Nợ TK Thích hợp (Liên hàng, TK tiền gửi tại NHNN, TTBT)
 Có TK 1033 Ngoại tệ gửi đi nhờ tiêu thụ

3.4. Kế toán kim loại quý đã quý

Nguyên tắc hạch toán kim loại quý, đá quý

Đối với TCTD có nhiều giao dịch vàng và có khả năng ứng dụng công nghệ tin học có thể hạch toán chi tiết theo dõi vàng bằng hiện vật (theo đơn vị là chỉ vàng 99,99%) và giá trị. Khi hạch toán tổng hợp phải quy đổi giá trị hiện vật sang đồng Việt Nam (đánh giá lại giá trị vàng) theo giá vàng thực tế mua vào tại thời điểm lập báo cáo. Và đối với nghiệp vụ mua bán vàng có thể sử dụng thông qua hai tài khoản 4711 và 4712 để hạch toán tương tự như hạch toán mua bán ngoại tệ (coi vàng như một loại ngoại tệ)

1. TCTD phải phân biệt vàng tiền tệ và vàng phi tiền tệ.

- Vàng tiền tệ (thuộc khoản mục tiền tệ) là ngoại hối theo quy định tại tiết d, khoản 1, Điều 4 Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13/12/2005, hoặc vàng tiêu chuẩn quốc tế (*là vàng khối, vàng thỏi, vàng miếng, vàng lá có dấu kiểm định chất lượng và trọng lượng, có mác hiệu của nhà sản*

xuất vàng quốc tế hoặc của nhà sản xuất vàng trong nước được quốc tế công nhận).

Vàng tiền tệ được coi như một loại ngoại tệ và là tài sản dự trữ thanh toán quốc tế.

- Vàng phi tiền tệ (thuộc khoản mục phi tiền tệ) là vàng được mua với mục đích gia công, chế tác làm đồ trang sức. Vàng phi tiền tệ được coi như một loại vật tư, hàng hoá thông thường.

2. Kế toán chi tiết, kế toán tổng hợp đối với tài khoản vàng tiền tệ tương tự như kế toán tài khoản ngoại tệ. Nghiệp vụ mua bán và phái sinh vàng tiền tệ, kế toán sử dụng các tài khoản mua bán và phái sinh ngoại tệ để hạch toán (coi vàng như một loại ngoại tệ).

3. Kế toán đối với tài khoản vàng phi tiền tệ theo giá gốc, cụ thể:

- Giá trị vàng phi tiền tệ khi nhập kho, xuất kho đều tính theo giá mua thực tế. Trường hợp vàng phi tiền tệ nhập kho có nhiều giá mua khác nhau thì khi xuất kho, giá trị vàng phi tiền tệ xuất kho được hạch toán theo giá mua bình quân của số vàng phi tiền tệ tồn kho.

- Đối với các TCTD có điều kiện tổ chức hạch toán theo dõi và bảo quản số vàng phi tiền tệ tồn kho theo giá mua khác nhau, kế toán có thể áp dụng phương pháp hạch toán giá trị vàng phi tiền tệ xuất kho theo đúng giá mua thực tế của số vàng phi tiền tệ đó.

- Hoạt động tiêu thụ vàng phi tiền tệ sử dụng Tài khoản 478 - Tiêu thụ vàng bạc, đá quý.

4. Trong kế toán chi tiết về vàng, các TCTD hạch toán cả giá trị và khối lượng hiện vật nhập, xuất, tồn kho. Khi lên Báo cáo kế toán, giá trị vàng được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định.

Tài khoản 105 - Kim loại quý, đá quý có các Tài khoản cấp 3 sau:

1051 - Vàng tại đơn vị

1052 - Vàng tại đơn vị hạch toán báo sổ

1053 - Vàng đang mang đi gia công, chế tác

1054 - Kim loại quý, đá quý đang vận chuyển

1058 - Kim loại quý, đá quý khác.

Nội dung và kết cấu của các tài khoản

Tài khoản 1051 - Vàng tại đơn vị

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị vàng của TCTD.

Bên Nợ ghi: - Giá trị vàng nhập kho

Bên Có ghi: - Giá trị vàng xuất kho

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị vàng tồn kho tại đơn vị

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo vàng tiền tệ và vàng phi tiền tệ

Tài khoản 1052 - Vàng tại đơn vị hạch toán báo sổ

Tài khoản này dùng để theo dõi giá trị vàng tại quỹ của các đơn vị hạch toán báo sổ (không lập bảng cân đối kế toán riêng).

Bên Nợ ghi: - Giá trị vàng tiếp quỹ cho các đơn vị hạch toán báo sổ.

- Giá trị vàng đơn vị hạch toán báo sổ thu vào.

Bên Có ghi: - Giá trị vàng đơn vị hạch toán báo sổ chuyển về cho đơn vị chủ quản.

- Giá trị vàng đơn vị hạch toán báo sổ chi ra.

Số dư Nợ: - Giá trị vàng hiện đang còn tồn quỹ tại đơn vị hạch toán báo sổ

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị hạch toán báo sổ

Tài khoản 1053 - Vàng đang mang đi gia công, chế tác

Tài khoản này dùng để theo dõi giá trị vàng xuất kho mang đi gia công chế tác của TCTD.

Bên Nợ ghi: - Giá trị vàng xuất kho mang đi gia công chế tác

Bên Có ghi: - Giá trị vàng mang đi gia công chế tác đã nhập lại kho.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị vàng đang mang đi gia công, chế tác

Hạch toán chi tiết: Mở 01 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 1054 - Kim loại quý, đá quý đang vận chuyển

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị kim loại quý, đá quý xuất quỹ đơn vị chuyển cho các đơn vị khác đang trên đường vận chuyển. Trường hợp giao nhận trực tiếp không hạch toán vào tài khoản này.

Bên Nợ ghi: - Giá trị kim loại quý, đá quý xuất quỹ chuyển đến các đơn vị nhận

Bên Có ghi: - Giá trị kim loại quý, đá quý đã chuyển đến cho đơn vị nhận
(căn cứ vào Biên bản giao nhận hoặc giấy báo để hạch toán).

Số dư Nợ: Giá trị kim loại quý, đá quý chuyển cho các đơn vị đang vận chuyển.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị nhận kim loại quý, đá quý chuyển đến

Tài khoản 1058 - Kim loại quý, đá quý khác

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị kim loại quý, đá quý của TCTD.

Nội dung hạch toán trên tài khoản này tương tự như nội dung hạch toán trên Tài khoản 1051 – Vàng, đá quý tại đơn vị.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại kim loại quý, đá quý.”

Qui trình kế toán một số nghiệp vụ chính

- Khi ngân hàng xuất tiền mặt mua vàng bạc, đá quý

Nợ TK 1051 Vàng, đá quý tại đơn vị

Có TK 1011, 1031

- Khi chuyển vàng cho đơn vị hạch toán báo sổ

Nợ TK 1052 Vàng, đá quý tại đơn vị hạch toán báo sổ

Có TK 1051 Vàng, đá quý tại đơn vị

- Khi chuyển vàng đi ghi công chế tác

Nợ TK 1053 Vàng đang mang đi gia công, chế tác

Có TK 1051 Vàng, đá quý tại đơn vị

- Khi gửi vàng vào các TCTD khác trong nước hoặc nước ngoài

Nợ TK 135 Vàng gửi tại các TCTD khác trong nước

Nợ TK 136 Vàng gửi tại các TCTD ở nước ngoài

Có TK 1051 Vàng, đá quý tại đơn vị

3.5. Kế toán tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

Nguyên tắc kế toán tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước:

Căn cứ để hạch toán vào tài khoản này là các giấy báo Có, báo Nợ hoặc Bảng sao kê của Ngân hàng Nhà nước kèm theo các chứng từ gốc (Ủy nhiệm chi, Ủy nhiệm thu, Séc...)

Khi nhận được chứng từ của Ngân hàng Nhà nước gửi đến kế toán phải đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Nếu có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của đơn vị, số liệu trên chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của Ngân hàng Nhà nước thì phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước để cùng đối chiếu, xác minh, xử lý kịp thời. Nếu đến cuối tháng vẫn chưa xác định rõ nguyên nhân chênh lệch, thì kế toán ghi sổ theo số liệu trong giấy báo hay bảng kê của Ngân hàng Nhà nước. Số chênh lệch ghi vào bên Nợ của TK 359 - Các khoản phải thu (Nếu số liệu kế toán lớn hơn số liệu của Ngân hàng Nhà nước) hoặc ghi vào bên Có tài khoản 4599 - Các khoản chờ thanh toán khác (Nếu số liệu kế toán nhỏ hơn số liệu của Ngân hàng Nhà nước). Sang tháng sau phải tiếp tục kiểm tra, đối chiếu tìm nguyên nhân chênh lệch để điều chỉnh lại số liệu đã ghi sổ.

Nội dung và kết cấu tài khoản 1111 và 1121 Tiền gửi phong tỏa bằng VND và ngoại tệ

Bên Nợ: Số tiền gửi vào tài khoản phong tỏa

Bên Có: Số tiền được chuyển sang tài khoản thích hợp để hoạt động

Số dư Nợ: Số tiền đang gửi ở tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng Nhà nước

Nội dung và kết cấu của tài khoản 1113, 1123 - Tiền gửi thanh toán bằng VND và ngoại tệ, tài khoản 1116 và 1126 Tiền ký quỹ bảo lãnh bằng VND và ngoại tệ

Bên Nợ: Số tiền gửi vào tài khoản Ngân hàng Nhà nước để thanh toán hoặc ký quỹ bảo lãnh

Bên Có: Số tiền đã rút ra để sử dụng

Số dư Nợ: Số tiền đang gửi ở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước

Qui trình hạch toán

1. Khi gửi tiền vào tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

Nợ TK 1111, 1121, 1113, 1123, 1116, 1126

Có TK 1011, 1031

2. Khi rút tiền từ TK tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước
Nợ TK 1011, 1031...
Có TK 1111, 1121, 1113, 1123, 1116, 1126
3. Thanh toán qua tài khoản tiền gửi tại ngân hàng nhà nước
Nợ TK thích hợp (Nợ TK 321, 3221, 3222...)
Có TK 1113, 1123

Bài tập: Xác định các nghiệp vụ kinh tế tài chính trên vào các tài khoản liên quan

1. Ngày 10 tháng 4 năm N khách hàng A nộp 50 triệu đồng vào tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng
2. Ngày 11 tháng 4 năm N khách hàng B rút 30 triệu đồng từ tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng để chi lương tại đơn vị
3. Ngày 11 tháng 4 năm N khách hàng C nộp 1000 USD vào tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng
4. Ngày 12 tháng 4 năm N ngân hàng chuyển tiền cho máy ATM là 100 triệu đồng
5. Ngày 13 tháng 4 năm N ngân hàng nhận thông tin KH A rút 5 triệu đồng, KH C 6 triệu đồng, KH D rút 10 triệu đồng từ máy ATM
6. Ngày 13 tháng 4 năm N Khách hàng M vay ngắn hạn 20 triệu đồng bằng tiền mặt
7. Ngày 14 tháng 4 năm N Khách hàng L trả tiền vay dài hạn là 50 triệu đồng tiền gốc và 10 triệu đồng tiền lãi
8. Ngày 14 tháng 4 năm N Khách E gửi tiền tiết kiệm là 15.0000 USD thời hạn 6 tháng lãi suất 5%/năm
9. Ngày 15 tháng 4 năm N Khách hàng F rút tiền gửi tiết kiệm là 50 triệu tiền gốc và 12 triệu lãi, thời hạn đã gửi là 2 năm bằng tiền mặt.

Tóm tắt: Kế toán nghiệp vụ ngân quỹ trong ngân hàng là một công việc tiếp cận hàng ngày của các kế toán viên bao gồm kế toán tiền mặt tại quỹ bằng VND, ngoại tệ và vàng bạc đá quý, tiền mặt tại đơn vị hạch toán báo sổ và máy ATM, tiền gửi tại ngân hàng nhà nước. Các tài khoản để theo dõi phần này là những tài khoản phản ánh tài sản vì vậy nó luôn luôn có số dư bên nợ. Nghiệp vụ chủ yếu có hai loại cơ bản là làm tăng và giảm lượng tiền đang theo dõi.